

ĐÁNH GIÁ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ XANH DỰA TRÊN BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẶC ĐIỂM TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Lê Thị Mai Hương* - TS. Bùi Tiến Thịnh* - Ths. Nguyễn Thị Thùy Trang*

Bài viết dựa trên nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành trong giai đoạn 2010-2023, đồng thời dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam nhằm đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh của Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy Việt Nam đã đạt được mức tăng trưởng kinh tế đáng ghi nhận thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc dân và thu nhập bình quân đầu người gia tăng. Cơ cấu GDP đã sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước; năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người, hệ số GINI, hệ số HDI, trình độ học vấn của lao động Việt Nam đều có sự cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, trình độ học vấn, năng suất lao động vẫn còn thấp nhất là khi so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

• Từ khóa: đánh giá, kinh tế xanh, tăng trưởng, Việt Nam.

The article is based on secondary data sources which is collected from agencies in the period 2010-2023, at the same time, based on the socio-economic context and growth characteristics of Vietnam to assess the green economic growth situation of Vietnam. Research results show that Vietnam has achieved remarkable economic growth through increasing gross national income and per capita income. The structure of GDP has changed in the direction of increasing the contribution proportion of the service sector and industry, while gradually reducing the contribution of the agricultural sector and the service sector, which accounts for the highest proportion in the GDP structure of the country; labor productivity, per capita income, GINI coefficient, HDI coefficient, and education level of Vietnamese workers have all improved significantly. However, the competitiveness of the economy, per capita income, education level, and labor productivity, are still the lowest when compared to other countries in Southeast Asia.

• Key words: assessment, green economy, growth, Vietnam.

JEL codes: E00, F41, O40

Ngày gửi bài: 30/12/2024

Ngày gửi phản biện: 03/02/2025

Ngày nhận kết quả và sửa phản biện: 10/02/2025

Ngày chấp nhận đăng: 28/02/2025

DOI: <https://doi.org/10.71374/jfarv.v25.i284.03>

Tại Việt Nam, chương trình tăng trưởng xanh được cụ thể hóa thông qua “Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2050”. Trong đó khẳng định tăng trưởng xanh là sự tăng trưởng dựa trên quá trình thay đổi mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế nhằm tận dụng lợi thế so sánh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thông qua việc nghiên cứu và áp dụng công nghệ tiên tiến, phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng hiện đại để sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, giảm phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu, góp phần xóa đói giảm nghèo và tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế một cách bền vững. Chiến lược tăng trưởng xanh là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng các chính sách liên quan đến kinh tế xanh ở Việt Nam trong giai đoạn tới. Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh đã trở thành đường lối, quan điểm của Đảng và chính sách xuyên suốt của Nhà nước và là một nội dung căn bản của đường hướng phát triển ở Việt Nam hiện nay (Nguyễn Thị Thanh Tâm, 2019). Nền kinh tế Việt Nam sau khi thực hiện đổi mới vào năm 1986 và hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới với hoạt động điển hình là việc gia nhập tổ chức Thương mại thế giới vào năm 2006. Kể từ đó Việt Nam đã đạt mức tăng trưởng kinh tế trung bình 8,61% giai đoạn 2010-2021, thu nhập bình quân đầu người đến năm 2021 đã tăng 2,46 lần so với năm

1. Đặt vấn đề

Kinh tế xanh đã và đang là thuật ngữ được đề cập ngày càng phổ biến hiện nay (Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự, 2020). Các Tổ chức thế giới như Liên minh Châu Âu, Liên Hợp Quốc, Ngân hàng thế giới, tổ chức hợp tác phát triển kinh tế OECD thường đề cập đến kinh tế xanh trong nhiều nghiên cứu và các báo cáo.

* Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh; email: huongltm@hcmute.edu.vn - thinhbt@hcmute.edu.vn - trangntt@hcmute.edu.vn

2010. Vậy liệu Việt Nam có đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế xanh hay không? Bài nghiên cứu này sẽ trả lời câu hỏi trên thông qua phân tích những kết quả đạt được của nền kinh tế kể từ năm 2010 cho đến nay qua các chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh của Việt Nam và có so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á.

2. Một số vấn đề lý luận về đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh

2.1. Khái niệm tăng trưởng kinh tế xanh

Khái niệm tăng trưởng

Blink, J., & Dorton, I. (2007) nêu khái niệm: “Tăng trưởng kinh tế - sự gia tăng GDP thực tế theo thời gian, tương đương với mức tăng thu nhập quốc dân”

Akonji, 2013 nêu rõ: “Tăng trưởng kinh tế là sự tăng thêm hay gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người qua một thời gian nhất định thường là một năm”

Đồng Thị Vân Hồng (2010) nêu: “Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng thu nhập của nền kinh tế trong một thời gian nhất định thường là một năm”

Khái niệm kinh tế xanh:

Liên minh châu Âu (2010) nêu khái niệm kinh tế xanh: “Kinh tế xanh là nền kinh tế tăng trưởng thông minh, bền vững và công bằng

Nhóm Liên minh kinh tế xanh (The Green Economy Coalition, 2012) nêu khái niệm kinh tế xanh: “nền kinh tế tạo ra chất lượng cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người trong giới hạn sinh thái của trái đất”.

Phòng Thương mại Quốc tế (ICC, 2012) cho rằng “Kinh tế xanh là nền kinh tế mà tăng trưởng kinh tế và trách nhiệm môi trường đi đôi với nhau và tương hỗ cho nhau, đồng thời hỗ trợ quá trình phát triển xã hội”

Báo cáo của Ủy ban các vấn đề Kinh tế - Xã hội của Liên Hợp quốc (UNDESA, 2012) nêu “một nền kinh tế xanh cần hướng tới là việc giảm các tác động tiêu cực của hoạt động kinh tế tới môi trường và xã hội”

UNEP (2010) nêu rõ: “Kinh tế xanh là nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái. Đó là nền kinh tế ít phát thải cacbon, sử dụng hiệu quả tài nguyên và đảm bảo công bằng xã hội”.

Khái niệm tăng trưởng kinh tế xanh: Có thể hiểu tăng trưởng kinh tế xanh là sự gia tăng về quy mô sản lượng quốc gia hoặc quy mô sản lượng quốc gia tính bình quân trên đầu người nhằm mang lại hạnh phúc cho con người, công bằng xã hội và giảm thiểu đáng

kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái.

2.2. Chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm của tăng trưởng

Theo OECD (2011): Có 5 chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh. Trong đó có chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa vào bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm của tăng trưởng, bao gồm 4 nội dung: (1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế; (2) Năng suất và thương mại; (3) Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập; (4) Tình hình nhân khẩu - xã hội. Các chỉ tiêu đề xuất đánh giá cụ thể bao gồm: GDP và cơ cấu GDP, Xuất khẩu + Nhập khẩu/GDP; Năng suất lao động; Chỉ số năng lực cạnh tranh; chỉ số giá tiêu dùng; Tỷ lệ thất nghiệp/dân số trong độ tuổi lao động; Cấu trúc và mật độ dân số; Hệ số GINI, HDI; Trình độ học vấn; mức độ tiếp cận với giáo dục.

Dựa vào chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh trên cơ sở bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm của tăng trưởng nêu trên, bài viết đánh giá tình hình tăng trưởng kinh tế xanh của Việt Nam dựa trên 4 nội dung chủ yếu: (1) Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế; (2) Năng suất và thương mại; (3) Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập; (4) Tình hình nhân khẩu - xã hội.

2.3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết này tiếp cận dưới góc độ nghiên cứu định tính thông qua phương pháp phân tích mô tả số liệu thống kê và so sánh. Đồng thời dựa trên chỉ tiêu đánh giá tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam.

Bài viết sử dụng nguồn dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các cơ quan ban ngành như Tổng Cục Thống kê, Ngân hàng thế giới (WorldBank), Tổ chức Lao động thế giới (ILO) trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2023 và sử dụng một số kết quả tính toán từ các nghiên cứu từ nhiều nguồn khác nhau.

3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam

3.1. Tăng trưởng và cơ cấu kinh tế

Kể từ sau đại hội lần VI của Đảng vào năm 1986 đã mở đầu cho công cuộc đổi mới và hội nhập của đất nước thì nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam có sự tăng trưởng vượt bậc và nhất là giai đoạn kể từ năm 2010 cho đến nay. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được trình bày ở 1 cho thấy GDP vào năm 2010 của Việt Nam đạt 2.739.843,17 tỷ đồng thì đến năm 2015 GDP của Việt Nam đã tăng lên và đạt 3.696.825,71 tỷ đồng.

Năm 2023 GDP của Việt Nam đạt 5.854.085,76. So với năm 2010 GDP của Việt Nam tăng 3114242,59 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 1,13 lần, so với năm 2015 thì GDP của Việt Nam tăng 2.157.260,05 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 0,58 lần và so với năm 2022 GDP của Việt Nam tăng 282.216,51 tỷ đồng, tương ứng với mức tăng 0,05 lần. Đặc biệt giai đoạn nền kinh tế phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức của đại dịch covid-19 từ cuối năm 2019 nhưng GDP của nước ta vẫn đạt mức tăng trưởng dương từ cuối năm 2019 cho đến nay. Đạt được kết quả này là do Việt Nam có nền tảng vững chắc và những chính sách hợp lý trong đường lối phát triển kinh tế đúng của Đảng và Nhà nước trong thời gian vừa qua.

Bảng 1: Tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 2010 (Tỷ đồng) và cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (%)

Năm	Tổng số	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	2.739.843,17	15,38	33,02	40,63	10,97
2011	2.915.553,94	15,06	33,31	41,10	10,53
2012	3.076.041,91	14,69	33,84	41,69	9,78
2013	3.246.870,23	14,27	33,70	42,19	9,84
2014	3.455.392,13	13,83	33,64	42,54	9,98
2015	3.696.825,71	13,25	34,34	42,57	9,84
2016	3.944.143,68	12,63	34,70	42,88	9,79
2017	4.217.874,76	12,18	35,14	42,95	9,73
2018	4.532.739,40	11,80	35,64	42,95	9,61
2019	4.866.315,60	11,29	35,92	43,24	9,56
2020	5.005.755,65	11,31	36,45	42,87	9,37
2021	5.133.589,06	11,43	36,68	42,54	9,35
2022	5.571.869,25	10,93	36,56	43,37	9,15
2023	5.854.085,76	10,81	36,10	44,13	8,97

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Tổng sản phẩm quốc nội GDP của nền kinh tế có sự đóng góp chủ yếu của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ. Trong cơ cấu GDP thì ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng từ 10,81 - 15,38%; ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng dao động từ 33,02 - 36,1%, ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng dao động từ 40,63 - 44,13%, riêng các khoản thu từ thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm) chiếm tỷ trọng từ 8,97 - 10,97%. Như vậy kể từ năm 2010, cơ cấu GDP đã sự thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước. Như vậy, mục tiêu của việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ 2011-2015 và 2016-2020 là giảm tỷ trọng của nhóm ngành nông, lâm nghiệp-thủy sản, tăng mạnh tỷ trọng của nhóm ngành công nghiệp-xây dựng và giữ tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đã hoàn thành được mục tiêu đề ra.

3.2. Năng suất và thương mại

Năng suất lao động: Năng suất lao động là chỉ tiêu thường được sử dụng để phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm (Tổng cục Thống kê, 2019). Trong khu vực ASEAN thì năng suất lao động của Việt Nam vào năm 2023 xếp vị trí thứ 6, cao hơn năng suất lao động của Phillipine, Lào, Campuchia và Myanmar. Tuy nhiên so với các quốc gia ASEAN-6 thì năng suất lao động của Việt Nam vẫn còn khá thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước này. Cụ thể, năng suất lao động của Singapore (là quốc gia có mức năng suất lao động cao nhất trong khu vực) cao gấp 8,49 lần so với năng suất lao động của Việt Nam. Năng suất lao động của Brunei cao gấp 6,14 lần so với Việt Nam. Năng suất lao động của Malaysia cao gấp 2,57 lần Việt Nam và năng suất lao động của Thái Lan cao gấp 1,53 lần năng suất lao động của Việt Nam. Như vậy, năng suất lao động của Việt Nam đã có sự tăng trưởng qua các năm nhưng mức tăng vẫn còn thấp và còn thua kém xa về năng suất lao động so với các quốc gia phát triển trong khu vực.

Bảng 2: Năng suất lao động (USD/giờ/lao động) của các quốc gia trong khu vực ASEAN theo ngang giá sức mua năm 2017

Quốc gia	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Brunei	59	57,4	58,3	54,2	55,8	58,4	55,9	67,4	68,8
Campuchia	2,9	3	3,1	3,2	3,3	3,4	3,5	3,6	3,7
Lào	5,9	6,2	6,6	6,9	7,1	7,3	7,4	8,4	8,6
Myanmar	3	3,5	3,8	4,2	4,6	5,1	5,4	5,6	5,7
Indonesia	10,8	11,2	11,5	12,1	12,3	12,8	13	14,1	14,6
Malaysia	22,4	23,1	24	24,8	25,2	26,5	25,6	28,4	28,8
Philippines	8,6	8,9	9,6	9,9	10,2	11	10,1	10,7	11
Singapore	64	65,3	67,5	70,2	69,1	70,6	74,2	96,2	95,1
Thái Lan	12,9	13,5	14,2	14,7	15,2	14,9	15,1	17	17,2
Việt Nam	6,6	6,9	7,6	7,8	8,6	9	10,2	10,8	11,2

https://rshiny.ilo.org/dataexplorer4/?lang=en&id=GDP_2HRW_NOC_NB_A

Thương mại: Việt Nam tham gia vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) kể từ năm 2016 và chính thức vào ngày 11/1/2007 đã có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nền kinh tế nói chung và càng khẳng định quá trình tham gia hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng của Việt Nam. Qua đó, hoạt động thương mại của Việt Nam cũng có điều kiện ngày càng phát triển mạnh mẽ, điều này được thể hiện qua hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không ngừng được mở rộng cả về thị trường và danh mục hàng hóa, dịch vụ với giá trị thương mại hàng hóa và dịch vụ ngày một tăng trưởng nhanh. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được thể hiện ở bảng 3 cho thấy quy mô kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tăng trưởng đều qua các năm kể từ năm 2010 đến nay. Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu

hàng hóa, dịch vụ đạt 72.236,7 triệu USD thì đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ đã tăng lên và đạt 282.628,9 triệu USD. Năm 2023 kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tiếp tục tăng và đạt 354.721 triệu USD. Kể từ năm 2016 cho đến nay hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam đều đạt được thặng dư kim ngạch và mức thặng dư này có xu hướng gia tăng kể từ năm 2016 cho đến nay. Đặc biệt, kể từ cuối năm 2019 Việt Nam phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức của tình hình đại dịch covid-19, song hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn tăng trưởng dương cho đến nay và thặng dư kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 28.363,10 triệu USD vào năm 2023.

Bảng 3: Kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2010 -2023 (Triệu USD)

Năm	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Thặng dư kim ngạch xuất nhập khẩu
2010	72.236,70	84.838,60	-12.601,90
2011	96.905,70	106.749,80	-9.844,10
2012	114.529,20	113.780,40	748,80
2013	132.032,90	132.032,60	0,30
2014	150.217,10	147.849,10	2.368,00
2015	162.016,70	165.775,90	-3.759,20
2016	176.580,80	174.978,40	1.602,40
2017	215.118,60	213.215,30	1.903,30
2018	243.696,80	237.241,60	6.455,20
2019	264.267,20	253.696,50	10.570,70
2020	282.628,90	262.791,00	19.837,90
2021	336.166,80	332.969,70	3.197,10
2022	371.715,40	359.780,10	11.935,30
2023	354.721,00	326.357,90	28.363,10

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.3. Thị trường lao động, giáo dục và thu nhập

Chỉ tiêu này được đo lường qua chỉ tiêu về cấu trúc và mật độ dân số; Trình độ học vấn; Thu nhập của lao động.

Cấu trúc và mật độ dân số

Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê được thể hiện ở bảng 4 thì vào năm 2010 tổng dân số của Việt Nam đạt 87.067,3 nghìn người, mật độ dân số đạt 263 người/km². Trong đó dân số là nam chiếm 49,46% và dân số nữ chiếm 50,54%; Dân số thành thị chiếm 30,39% và dân số ở vùng nông thôn chiếm 69,31%. Đến năm 2020 dân số của Việt Nam đạt 97.582,70 nghìn người, mật độ dân số đạt 295 người/km². Trong đó, dân số là nam chiếm 49,8% và dân số nữ chiếm 50,2%; Dân số thành thị chiếm 36,82% và dân số ở vùng nông thôn chiếm 63,18%. Nhìn chung tỷ lệ gia tăng dân số ở Việt Nam đang ở mức thấp, với mức tăng 1,07% năm 2016 và 1,15% năm 2020. Đến năm 2023 dân số của Việt Nam đạt 100.309,21 nghìn người, trong đó dân số nam chiếm 49,89 % và dân số nữ chiếm 50,11%. Đây là nguồn lực góp phần quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế của đất nước.

Bảng 4: Dân số và mật độ dân số của Việt Nam giai đoạn 2010-2023 (Người)

Năm	Dân số	Nam	Nữ	Thành thị (%)	Nông thôn (%)	Mật độ dân số (Người/km ²)
2010	87.067,30	49,46	50,54	30,39	69,61	263
2011	87.860,40	49,49	50,51	31,4	68,6	265,47
2012	88.809,30	49,51	50,49	31,7	68,3	268,35
2013	89.759,50	49,55	50,45	32	68	271,2
2014	90.728,90	49,57	50,43	33,19	66,81	274
2015	91.713,30	49,61	50,39	33,48	66,52	277
2016	92.695,10	49,65	50,35	33,67	66,33	280
2017	93.671,60	49,69	50,31	33,86	66,14	283
2018	94.666,00	49,72	50,28	34,22	65,78	286
2019	96.484,00	49,77	50,23	35,05	64,95	291
2020	97.582,70	49,80	50,2	36,82	63,18	295
2021	98.504,40	49,84	50,16	37,12	62,88	297
2022	99.467,93	49,85	50,15	37,55	62,45	300
2023	100.309,21	49,89	50,11	38,13	61,87	302,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trình độ học vấn

Theo tiêu chuẩn phân loại trình độ giáo dục quốc tế (ISCED) của UNESCO thì trình độ học vấn được chia thành 5 mức: dưới mức cơ bản, mức cơ bản, mức trung bình, mức nâng cao và mức không xác định. Trong đó, dưới mức cơ bản cho giáo dục mầm non, mức cơ bản là ở mức giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, mức trung bình là cho trung học bậc cao (bên giáo dục phổ thông là trung học phổ thông, còn nhánh theo hướng nghề là trung học nghề, mức nâng cao từ đại học trở lên. Theo số liệu công bố của Worldbank được thể hiện qua bảng 5 thì trình độ học vấn của người Việt Nam chủ yếu là ở mức cơ bản (50,41%), tức là ở mức giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, ở mức trung bình chiếm 25,24% và ở mức nâng cao tức là trình độ đại học trở lên chiếm 12,01%. So với các quốc gia khác như Singapore, Indonesia, Malaysia thì trình độ học vấn của người Việt Nam vẫn còn thấp. Nhân lực Việt Nam có trình độ học vấn vẫn chưa cao so với một số quốc gia là do đất nước có xuất phát điểm thấp, chịu hậu quả từ hai cuộc chiến tranh lớn nên việc xây dựng và phát triển đất nước còn nhiều khó khăn, ngoài ra việc đầu tư cho giáo dục ở Việt Nam còn thấp và chưa được chú trọng.

Bảng 5: Trình độ học vấn của người Việt Nam và các quốc gia trong khu vực ASEAN năm 2021 (%)

Quốc gia	Trình độ học vấn				
	Dưới mức cơ bản	Mức cơ bản	Mức trung bình	Mức nâng cao	Mức không xác định
Brunei	4,4	16,5	58	21,1	
Campuchia	32,8	43,2	7,5	6	10,5
Indonesia	12,33	45,79	31,24	10,64	
Laos	9,9	55,8	21	13,2	0,1
Malaysia	2,7	30,5	43,5	23,3	
Myanma	21,6	60,9	8,5	9	
Philippines	1,4	68,7	4,9	25	
Singapore	1,96	38,5	9,67	49,87	
Thailand	12,46	50,13	25,27	12,14	
VietNam	12,34	50,41	25,24	12,01	

Nguồn: ILO. https://rshiny.ilo.org/dataexplorer50/?lang=en&id=POP_XWAP_SEX_AGE_EDU_NB_A

Thu nhập của lao động

Nhờ đạt được kết quả đáng ghi nhận về tăng trưởng GDP mà thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam cũng tăng lên. Năm 2010 thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam đạt 1.387.000 đồng/người/tháng thì đến năm 2023 thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam đã tăng lên và đạt 4.962.000 đồng/người/tháng. So với năm 2010 thu nhập bình quân đầu người của người dân Việt Nam vào năm 2023 đã tăng 3,57 lần, tương ứng với mức tăng 3.575.000 đồng/người/tháng.

Bảng 6: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2023 (Nghìn đồng/người/tháng)

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	1.387	2.000	2.637	3.098	3.874	4.295	4.250	4.205	4.673	4.962
Thành thị	2.130	2.989	3.964	4.551	5.624	6.022	5.590	5.388	5.945	6.260
Nông thôn	1.070	1.579	2.038	2.423	2.986	3.399	3.482	3.486	3.864	4.169

Nguồn: Tổng cục Thống kê

3.4. Tình hình nhân khẩu - xã hội

Hệ số GINI: Theo OECD (2011) các quốc gia có mức độ bất bình đẳng thu nhập thấp khi $Gini < 0,4$; bất bình đẳng thu nhập trung bình khi $0,4 \leq Gini \leq 0,5$ và bất bình đẳng thu nhập cao khi $Gini > 0,5$. Việt Nam có bất bình đẳng thu nhập ở mức trung bình. Kể từ năm 2020 do Chính phủ thực hiện nhiều gói giải pháp hỗ trợ thu nhập cho người dân, doanh nghiệp và ổn định nền kinh tế vĩ mô nên hệ số bất bình đẳng cho đến nay đạt 0,37 tức là Việt Nam có mức bất bình đẳng thu nhập thấp.

Bảng 7: Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) ở Việt Nam giai đoạn 2010-2023

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	0,43	0,42	0,43	0,43	0,43	0,42	0,37	0,374	0,375	0,374
Thành thị	0,4	0,39	0,4	0,39	0,37	0,37	0,33	0,335	0,354	0,345
Nông thôn	0,4	0,4	0,4	0,41	0,41	0,41	0,37	0,374	0,364	0,374

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Hệ số HDI: là chỉ số định lượng, so sánh về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác của các quốc gia trên thế giới. Chỉ số HDI của Việt Nam có sự gia tăng đáng ghi nhận, từ mức trung bình 0,669 năm 2010 đến năm 2020 chỉ số HDI của Việt Nam đã đạt mức cao 0,704 và năm 2022 tăng lên mức 0,726. Tuy nhiên chỉ số HDI của Việt Nam vẫn còn thấp hơn chỉ số HDI trung bình chung của thế giới và thấp hơn các quốc gia trong khu vực như Singapore, Brunei, Malaysia, Thái Lan. Ngoài ra, tuy giá trị tuyệt đối của HDI đã tăng lên theo thời gian nhưng do tốc độ tăng HDI chậm hơn so với hầu hết các quốc gia xếp trên trong bảng xếp hạng nên thứ hạng của Việt Nam về HDI không rõ xu hướng và nhìn chung không có sự cải thiện.

Bảng 8: Hệ số HDI của Việt Nam và các quốc gia khu vực Đông Nam Á

Quốc gia	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
Brunei	0,827	0,838	0,838	0,824	0,823
Campuchia	0,537	0,57	0,594	0,596	0,600
Indonesia	0,665	0,695	0,718	0,707	0,713
Laos	0,552	0,598	0,613	0,615	0,620
Malaysia	0,772	0,776	0,81	0,798	0,807
Myanma	0,515	0,557	0,583	0,599	0,608
Philippines	0,671	0,701	0,718	0,692	0,710
Singapore	0,909	0,931	0,938	0,942	0,949
Thailand	0,724	0,749	0,777	0,797	0,803
VietNam	0,661	0,688	0,704	0,718	0,726
Trung bình thế giới	0,699	0,724	0,737	0,735	0,739

Nguồn: <https://hdr.undp.org/data-center/human-development-index#/indicies/HDI>

Kết luận

Tình hình tăng trưởng kinh tế xanh dựa trên bối cảnh kinh tế xã hội và đặc điểm tăng trưởng của Việt Nam kể từ năm 2010 đến nay cho thấy GDP của Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận. Cơ cấu GDP đã thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng đóng góp của ngành dịch vụ và ngành công nghiệp, đồng thời giảm dần tỷ trọng đóng góp của ngành nông nghiệp và ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP của cả nước (43,13%). Bên cạnh đó, các chỉ tiêu về năng suất lao động, thu nhập bình quân đầu người, hệ số GINI, hệ số HDI, trình độ học vấn của lao động Việt Nam đều có sự cải thiện đáng kể. Như vậy, nền kinh tế Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng ghi nhận, tổng thu nhập của nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người gia tăng, đã phần nào mang lại phúc lợi và công bằng cho người dân. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, trình độ học vấn, năng suất lao động, vẫn còn thấp nhất là khi so sánh với các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Chính vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục tăng trưởng kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh góp phần phát triển toàn diện nền kinh tế trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo:

Akonji (2013) "The Impact of Net Migrant Remittance on Economic Growth: Evidence from Nigeria". *International Journal of Humanities and Social Science*, Vol. 3 No. 8 [Special Issue - April 2013];

Blink, J., & Dorton, I (2007) "Economics course companion: IB diploma programme". Oxford: Oxford University Press; 2007

European Commission (2010) "Europe 2020: A Strategy for smart, sustainable and inclusive growth". Brussels.

Green Economy Coalition (2012). "The green economy pocketbook: the case for action. Summary: From crisis to opportunity". Retrieved from www.greeneconomycoalition.org

ICC. (2012). "ICC Green Economy Roadmap - executive summary". International Chamber of Commerce [ICC]. Retrieved from <https://iccwbo.org/publication/icc-green-economyroadmap-executive-summary-2012>

Nguyễn Hoàng Nam và cộng sự (2020). "Mối quan hệ giữa tăng trưởng xanh, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững", *Tạp chí nghiên cứu kinh tế*, số 5(504), 5/2020, tr47-60

Nguyễn Thị Thanh Tâm (2019). "Tăng trưởng xanh tại Việt Nam và những vấn đề đặt ra" *Tạp chí tài chính*, số 7/2019, truy cập 23/7/2022 < <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu- trao-doi/tang-truong-xanh-tai-viet-nam-va-nhung-van-de-dat-ra-309335.html#:~:text=Trong%20%C4%91%C3%B3%20kh%E1%BA%B3ng%20hoàn%20và%20phát%20triển%20bền%20vững,1%E1%BA%A7ng%20hi%E1%BB%87n%20%C4%91%E1%BB%8Bnh%3A%20T%C4%83ng,1%E1%BA%A7ng%20hi%E1%BB%87n%20%C4%91%E1%BA%A1%20%C4%91%E1%BB%83%20%E1%BB%AD>>

OECD (2011). "Towards Green Growth: Monitoring Progress. OECD Indicators". OECD Publishing.

OECD (2011). "Society at a Glance 2011: OECD Social Indicators"

UNDESA (2012). "A Guidebook to the Green Economy. Issue 2: Exploring green economy principles". New York: Division for Sustainable Development, Department of Economic and Social Affairs

Tổng cục thống kê (2019). "Năng suất lao động xã hội" truy cập 21/7/2022 <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-dac-ta/2019/12/hcttkq-nang-suat-lao-dong-xa-hoi/>